

TP. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 11 năm 2020

BẢN TIN TUẦN
DỰ BÁO NGUỒN NƯỚC VÀ XÂY DỰNG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG NƯỚC
PHỤC VỤ CHỈ ĐẠO ĐIỀU HÀNH CẤP NƯỚC CHO SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP
TRÊN LƯU VỰC DÒNG CHÍNH SÔNG ĐỒNG NAI, VÙNG ĐÔNG NAM BỘ
NĂM 2020

(Tuần từ ngày 26 tháng 11 năm 2020 đến ngày 02 tháng 12 năm 2020)

I. TÌNH HÌNH NGUỒN NƯỚC

1. Lượng mưa

Theo số liệu từ Đài KTTV Nam Bộ, kết quả lượng mưa quan trắc được tại các trạm trong tuần qua như sau:

Trạm	Lượng mưa trong tuần (mm)	Lượng mưa lũy tích từ đầu năm (mm)	So sánh lượng mưa lũy tích với cùng kỳ (+/-%)					Dự báo tình hình mưa tuần tới
			TBNN	Năm 2019	Năm 2018	Năm 2017	Năm 2016	
Biên Hòa	32,4	1.633,1	- 9,3	- 16,0	- 8,6	- 29,3	- 26,5	25,57
Bà Rịa	12,0	1.862,4	+ 28,2	+ 1,7	+ 44,2	- 1,5	+ 22,1	10,21
Bù Đăng	48,2	2.151,8	- 17,1	- 24,8	- 30,9	- 30,0	- 15,8	25,39
Long Thành	4,0	1.848,8	- 0,6	+ 7,6	+ 44,0	- 3,1	- 7,3	15,71
Nhà Bè	4,4	1.717,3	+ 13,9	+ 33,9	+ 6,3	- 8,6	- 8,6	21,82
Phước Hòa	13,1	1.426,1	- 26,4	- 14,2	- 3,7	- 37,1	- 28,1	18,89
Tà Lài	0,9	2.452,1	- 4,4	+ 13,1	+ 20,3	- 10,2	+ 0,6	9,66
Trị An	0,0	1.477,9	- 26,3	- 26,6	- 7,1	- 21,1	- 24,0	11,50
Túc Trưng	1,0	1.929,2	- 5,6	- 18,7	+ 51,8	+ 6,5	- 11,2	15,13
Vũng Tàu	0,0	1.372,2	- 4,7	+ 33,5	- 9,9	- 17,5	+ 3,0	6,06
Xuân Lộc	0,2	1.553,7	- 23,5	+ 37,4	- 26,2	- 30,4	- 25,5	18,91
Xuyên Mộc	0,0	1.300,8	- 13,2	- 20,3	+ 31,2	- 31,3	- 17,8	2,26
Trung bình	9,7	1.727,1	-7,4	+0,6	+9,3	- 17,8	- 11,6	15,1

Ghi chú: “+”, “-” Lượng mưa tăng, giảm so với cùng kỳ.

Nhận xét:

Lượng mưa lũy tích trung bình các trạm đo chính trên khu vực thấp hơn TBNN 7,4%, thấp hơn 17,8% so với năm 2017, thấp hơn 11,6% so với năm 2016, nhưng cao hơn 9,3% so với năm 2018 và xấp xỉ so với năm 2019. Lượng mưa lớn nhất trong tuần tại trạm Bù Đăng (48,2 mm) và lượng mưa nhỏ nhất trong tuần tại các trạm Trị An, Vũng Tàu, Xuân Lộc, Xuyên Mộc (0,0 mm).

Lượng mưa trung bình dự báo trong giai đoạn tiếp theo là khoảng 15,1 mm, có xu hướng xấp xỉ trung bình nhiều năm cùng thời kỳ. Nhiệt độ trung bình dự báo phổ biến ở mức xấp xỉ TBNN cùng thời kỳ.

2. Nguồn nước trong các công trình thủy lợi

Hồ chứa	Dung tích trữ thiết kế (triệu m ³)	Dung tích trữ hiện tại (triệu m ³)	W trữ hiện tại so với W _{tk} (%)	So sánh với cùng kỳ (+/-%)					W trữ hiện tại so với tuần trước (%)	Xu thế nguồn nước tuần tới	Dự kiến W trữ cuối vụ (%)
				TBNN	2019	2018	2017	2016			
Hồ Suối Vọng	4	3,22	80,47	- 10,2	+ 18,8	- 15,2	- 18,7	- 16,0	0	Tăng	77,87
Hồ Gia Ui	10,8	10,45	96,80	- 1,2	- 0,6	+ 0,8	- 4,0	- 4,6	- 0,4	Tăng	68,52
Hồ Núi Le	3,5	3,45	98,57	- 1,2	+ 0,7	- 0,2	- 2,0	- 2,6	+ 2,1	Tăng	100,00
Hồ Suối Đầm	1,2	1,17	97,50	+ 11,8	+ 12,2	- 2,5	+ 3,5	+ 27,2	0	Tăng	81,25
Hồ Suối Rang	2,6	2,16	83,05	- 1,2	- 9,1	- 17,0	- 7,7	- 5,3	+ 3,1	Tăng	80,58
Hồ Giao Thông	0,50	0,39	77,32	+ 66,7	+ 127	+ 48,7	+ 13,7	+ 93,3	+ 1,1	Tăng	94,00
Hồ Sông Mây	15	13,05	86,97	- 9,4	- 7,2	+ 2,2	- 9,0	- 16,1	+ 1,5	Giảm	99,56
Hồ Mo Nang	1,15	0,71	61,34	- 13,4	- 25,9	- 37,7	- 3,4	+ 21,6	+ 0,8	Tăng	68,70
Hồ Suối Đồi	1,2	0,68	56,73	- 23,5	+ 61,9	- 43,3	- 35,8	- 16,0	+ 1,1	Tăng	51,52
Hồ Cầu Mới tuyến V	9	8,60	95,56	+ 1,8	- 1,1	+ 19,4	- 1,7	- 2,2	+ 1,2	Tăng	100,00
Hồ Cầu Mới tuyến VI	21	20,61	98,12	+ 2,2	- 0,7	+ 6,1	+ 2,3	- 1,9	- 0,6	Tăng	76,87
Hồ Suối Tre	0,64	0,49	76,35	- 16,7	- 23,0	- 23,5	- 11,2	- 4,2	+ 1,1	Tăng	80,75
Hồ Đa Tôn	19,4	17,97	92,63	+ 8,1	+ 1,0	+ 14,9	- 4,4	+ 32,6	- 0,4	Tăng	87,22
Hồ Bà Long	1,2	1,20	100,26	+ 52,7	- 1,4	+ 0,3	+ 140	+ 135	0	Tăng	100,00
Hồ Thanh Niên	0,6	0,59	98,88	+ 7,1	- 1,4	+ 0,8	+ 7,9	+ 11,9	+ 0,2	Tăng	96,28
Hồ Sông Ray	215,36	166,27	77,21	+ 5,0	+ 25,5	- 1,2	+ 5,6	- 7,7	- 2,2	Giảm	89,35
Hồ Đá Đen	33,4	24,38	72,98	- 0,6	+ 13,4	+ 6,4	+ 3,0	- 14,6	- 2,5	Giảm	94,97
Hồ Tầm Bó	5,85	5,85	99,97	+ 3,9	0	+ 16,0	+ 0,1	+ 0,1	0	Tăng	99,97
Hồ Đá Bàng	11,35	10,90	96,07	+ 8,8	+ 11,8	+ 47,8	- 2,0	- 1,6	+ 0,1	Giảm	88,99
Hồ Lò Ô	6	5,09	84,83	+ 10,2	+ 0,5	+ 11,4	+ 16,7	+ 18,4	+ 0,4	Tăng	84,83
Hồ Suối Giàu	12,2	10,84	88,85	+ 2,6	- 2,0	+ 20,6	- 6,5	- 9,5	- 0,5	Tăng	65,13
Trung bình/Tổng	375,95^(*)	308,06	81,94	+ 4,9	+ 9,6	+ 2,6	+ 4,2	+ 11,4	+ 0,3		88,15

Ghi chú: “+”, “-” Dung tích trữ tăng, giảm so với cùng kỳ; (*): Giá trị tổng.

Nhận xét:

Tổng dung tích trữ thiết kế của các công trình trên khu vực là 375,95 triệu m³. Nguồn nước trong các hồ chứa tính đến thời điểm ngày 25/11/2020 ở mức khá so với DTTK, tổng dung tích trữ hiện tại là 308,06 triệu m³ (đạt 81,94% DTTK). Tổng dung tích trữ các hồ chứa cao hơn so với cùng kỳ TBNN, cao hơn so với các năm 2017-2019.

II. KHẢ NĂNG CẤP NƯỚC CỦA CÔNG TRÌNH THỦY LỢI, TÌNH HÌNH HẠN HÁN VÀ KHUYẾN CÁO SỬ DỤNG NƯỚC

1. Khả năng cấp nước

a. Kế hoạch sử dụng nước

Theo kết quả tính toán, tổng nhu cầu nước theo kế hoạch sản xuất tháng 12 của vụ Đông Xuân 2020-2021 của 21 hồ chứa lớn và vừa trên lưu vực dòng chính sông Đồng Nai (vùng Đông Nam Bộ) là **31,25** triệu m³.

TT	Tên hồ chứa	Vụ Đông Xuân 2020-2021				Nhu cầu nước tưới tháng 12 cho vụ Đông Xuân 2020-2021 (10 ⁶ m ³)
		Diện tích sản xuất vụ Đông Xuân 2020-2021 (ha)				
		Lúa	Rau màu	Cây CNDN	Thủy sản	
Tổng cộng		7.792,8	1.465,8	2.481,6	432,8	31,25
1	Hồ Suối Vọng			300		0,27
2	Hồ Gia Ui	211,49	37,03	376,1	47,81	0,68
3	Hồ Núi Le					0,12
4	Hồ Suối Đầm		0	0		0,00
5	Hồ Suối Rang			52		0,05
6	Hồ Giao Thông			34,89		0,03
7	Hồ Sông Mây	425,43	30,8		320,59	8,98
8	Hồ Mo Nang	40	2		4	0,10
9	Hồ Suối Đồi	18,8		137,62		0,14
10	Hồ Cầu Mới tuyến V	289	620		3	3,58
11	Hồ Cầu Mới tuyến VI					
12	Hồ Suối Tre					0,00
13	Hồ Đa Tôn	2030	50		6	4,44
14	Hồ Bà Long	50				0,11
15	Hồ Thanh Niên	55	5			0,12
16	Hồ Sông Ray	2.297,00	521	878		3,94
17	Hồ Đá Đen			300		6,06
18	Hồ Tâm Bó	313	75	368		0,76
19	Hồ Đá Bàng	1.570,00	0	0	0	1,08
20	Hồ Lò Ô	106				0,07
21	Hồ Suối Giàu	387,04	125	35	51,4	0,75

b. Dự báo nguồn nước đến hồ chứa

TT	Tên hồ chứa	Dự báo khả năng dòng chảy tới các hồ chứa tháng 12 năm 2020 (10 ⁶ m ³)
1	Hồ Suối Vọng	0,98
2	Hồ Gia Ui	1,33
3	Hồ Núi Le	1,15
4	Hồ Suối Đầm	0,82
5	Hồ Suối Rang	0,89
6	Hồ Giao Thông	0,06
7	Hồ Sông Mây	2,30
8	Hồ Mo Nang	0,09
9	Hồ Suối Đồi	0,15
10	Hồ Cầu Mới tuyến V	2,35
11	Hồ Cầu Mới tuyến VI	3,00
12	Hồ Suối Tre	0,47
13	Hồ Đa Tôn	2,48
14	Hồ Bà Long	0,13
15	Hồ Thanh Niên	0,04
16	Hồ Sông Ray	55,54
17	Hồ Đá Đen	5,52
18	Hồ Tâm Bó	0,67
19	Hồ Đá Bàng	0,86
20	Hồ Lò Ô	1,10
21	Hồ Suối Giàu	0,81

c. Kết quả tính toán cân bằng nước và các khuyến cáo cho từng công trình

Dựa vào xu thế mưa một số năm gần đây; kết quả dự báo của Đài KTTV khu vực Nam Bộ; kế hoạch sử dụng nước; và kết quả tính toán cân bằng nước tháng 12 cho vụ Đông Xuân 2020-2021, kết quả dự báo tuần từ ngày 26/11/2020 đến ngày 02/12/2020 như sau:

- **21/21 hồ chứa có khả năng đảm bảo cấp nước 100%:** Hồ Suối Vọng, hồ Gia Ui, hồ Núi Le, hồ Suối Đầm, hồ Suối Rang, hồ Giao Thông, hồ Sông Mây, hồ Mo Nang, hồ Suối Đồi, hồ Cầu Mới tuyến V, hồ Cầu Mới tuyến VI, hồ Suối Tre, hồ Đa Tôn, hồ Bà Long, hồ Thanh Niên, hồ Sông Ray, hồ Đá Đen, hồ Tầm Bó, hồ Đá Bàn, hồ Lò Ô, hồ Suối Giàu.

Tên công trình	Dung tích hiện tại so với DTTK (%)	Nhiệm vụ sản xuất (ha)	Dự báo vụ Đông Xuân 2020-2021 từ ngày 26/11/2020 đến 02/12/2020			Ghi chú
			Dung tích so với TK (%)	Khả năng đáp ứng (%)	Diện tích đáp ứng (ha)	
Hồ Suối Vọng	80,47	300	80,47	100	300	Đủ nước
Hồ Gia Ui	96,80	672,43	97,16	100	672,43	Đủ nước
Hồ Núi Le	98,57	0	99,60	100	0	Đủ nước
Hồ Suối Đầm	97,50	0	97,63	100	0	Đủ nước
Hồ Suối Rang	83,05	52	84,28	100	52	Đủ nước
Hồ Giao Thông	77,32	34,89	78,44	100	34,89	Đủ nước
Hồ Sông Mây	86,97	776,82	86,97	100	776,82	Đủ nước
Hồ Mo Nang	61,34	46	61,81	100	46	Đủ nước
Hồ Suối Đồi	56,73	156,42	57,09	100	156,42	Đủ nước
Hồ Cầu Mới tuyến V	95,56	912	97,78	100	912	Đủ nước
Hồ Cầu Mới tuyến VI	98,12		100,86	100		Đủ nước
Hồ Suối Tre	76,35	0	76,78	100	0	Đủ nước
Hồ Đa Tôn	92,63	2086	93,13	100	2086	Đủ nước
Hồ Bà Long	100,26	50	100,26	100	50	Đủ nước
Hồ Thanh Niên	98,88	60	100,00	100	60	Đủ nước
Hồ Sông Ray	77,21	3696	76,42	100	3696	Đủ nước
Hồ Đá Đen	72,98	300	72,14	100	300	Đủ nước
Hồ Tầm Bó	99,97	756	99,97	100	756	Đủ nước
Hồ Đá Bàn	96,07	1570	95,80	100	1570	Đủ nước
Hồ Lò Ô	84,83	106	84,83	100	106	Đủ nước
Hồ Suối Giàu	88,85	598,44	89,51	100	598,44	Đủ nước
Trung bình/Tổng	81,94	12.173,00 (*)	81,69	100	12.173,00 (*)	

Ghi chú: (*) giá trị tổng.

2. Mức độ rủi ro hạn ở các vùng ngoài công trình thủy lợi

Trạm	Vùng	Mưa hiện trạng và dự báo (mm)	So với mưa cùng thời đoạn (%)			Khuyến cáo
			Năm Min	TBNN	Năm Max	
Tà Lại	Mã Đà, Phú Lý – Vĩnh Cửu	2.461,8	+ 39,7	- 5	- 28	Rủi ro hạn thấp
	Phú Xuân – Tân Phú					
Túc Trung	Xuân Thiện, Quang Trung – Thống Nhất	1.944,3	+ 52,6	- 5,8	- 26,6	Rủi ro hạn thấp
Trị An	Cây Gáo, Đồi 61 – Trảng Bom	1.489,4	+ 2,1	- 26,3	- 43,3	Rủi ro hạn thấp
Long Thành	Bình Sơn, Bình An, Bàu Cạn – Long Thành	1.864,5	+ 50,3	- 0,8	- 21,8	Rủi ro hạn thấp
Trung bình		1.940,0	+ 36,2	- 9,4	- 29,9	Rủi ro hạn thấp

Ghi chú: “+”, “-” Lượng mưa tăng, giảm so với cùng kỳ.

Nhận xét và khuyến cáo:

Lượng mưa trung bình của các khu vực nằm ngoài công trình thủy lợi thấp hơn lượng mưa TBNN 9,4%, cao hơn 36,2% so với năm có lượng mưa nhỏ nhất. Mặt khác, tuần qua tiếp tục có mưa nhỏ đến mưa vừa, nên khả năng xảy ra hạn hán thiếu nước đối với các vùng sản xuất thấp.

3. Tổng hợp thông tin hạn hán:

Diện tích gieo trồng (ha)			Diện tích chuyển đổi cơ cấu cây trồng do thiếu nước (ha)	Diện tích không canh tác do thiếu nước (ha)	Diện tích cây trồng bị ảnh hưởng, hạn hán, xâm nhập mặn (ha)		
Tổng cộng	Lúa	Cây trồng khác			Lúc cao nhất	Hiện tại	Dự báo xu thế (tăng/giảm)
12.173	7.793	4.380					

III. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

Từ kết quả dự báo nguồn nước đến ngày 02/12/2020 cho thấy tổng dung tích trữ trong các hồ chứa đạt 307,13 triệu m³ (chiếm 81,69% so với dung tích trữ thiết kế). Nguồn nước tại 21/21 hồ chứa trên lưu vực dòng chính sông Đồng Nai (vùng Đông Nam Bộ) có khả năng đáp ứng đủ 100% cho sản xuất nông nghiệp và cấp nước theo nhiệm vụ thiết kế. Vì vậy, kế hoạch sử dụng nước tại các hồ thủy lợi đến ngày 02/12/2020 không thay đổi.

Tuy nhiên, khu vực đang giai đoạn chuyển tiếp mùa mưa sang đầu mùa khô 2020-2021. Để bảo đảm cấp nước cho sản xuất nông nghiệp vụ Đông Xuân 2020-2021, kiến nghị một số nội dung sau: (1) Các vùng ngoài phạm vi cấp nước của các CTTL cần theo dõi chặt chẽ tình hình thời tiết, nguồn nước để thực hiện kế hoạch gieo trồng, giảm thiểu thiệt hại khi nguồn nước không đảm bảo. Tranh thủ bơm, tát, trữ nước dự trữ khi có điều kiện về nguồn nước. (2) Tăng cường công tác tuyên truyền, thường xuyên thông báo tình hình thời tiết, nguồn nước để điều chỉnh kế hoạch sản

xuất phù hợp; (3) Duy tu, sửa chữa công trình phục vụ phòng, chống hạn mặn. Nạo vét một số trục kênh chính, ưu tiên đầu tư nạo vét hệ thống thủy lợi nội đồng củng cố bờ bao ngăn mặn, trữ ngọt, sửa chữa các cống, bọng, điều tiết nước... để tăng khả năng trữ nước ngọt và giữ kín nước, giảm tổn thất rò rỉ, trữ nước trên hệ thống kênh rạch nội đồng chống hạn, đảm bảo cấp nước sinh hoạt và phục vụ sản xuất.

Trên cơ sở bản tin dự báo nguồn nước của 21 hồ chứa trên lưu vực dòng chính sông Đồng Nai-vùng Đông Nam Bộ, các địa phương cần tiếp tục theo dõi các bản tin dự báo hàng tuần tiếp theo và phản hồi những diễn biến bất thường về thời tiết, kế hoạch sản xuất, quản lý vận hành công trình hồ chứa tới Tổng cục Thủy lợi và Viện Quy hoạch Thủy lợi Miền Nam để kịp thời cập nhật tin dự báo.

Bản tin tiếp theo sẽ phát hành vào ngày 03/12/2020 (tuần sau)/.

Nơi nhận:

- Lãnh đạo Bộ (để b/c);
- Lãnh đạo Tổng cục Thủy lợi (để b/c);
- Lãnh đạo các sở NN&PTNT, CCTL, Cty KTCTTL 06 tỉnh vùng ĐNB;
- Các Cục, Vụ liên quan thuộc TCTL (để b/c);
- Cục Trồng trọt (Phòng CLT);
- Website TCTL, website Viện QHTLMN (để đăng tin);
- Lưu P. QHTL ĐNB và phụ cận.

VIỆN TRƯỞNG